



quán jī shǒu

拳击手

noun · boxer

Example Sentences

Nà wèi quán jī shǒu zài bǐ sài zhōng yíng dé le jīn pái.
那位拳击手在比赛中赢得了金牌。

That boxer won a gold medal in the match.

Quán jī shǒu měi tiān dōu yào jìn xíng yán gé de xùn liàn.
拳击手每天都要进行严格的训练。

The boxer must undergo strict training every day.

Trace each character, then write the word on your own.

拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳
拳	拳									
击	击	击	击	击	击	击	击			
手	手	手	手	手	手	手				